



UNIT 1: TOWNS AND CITIES



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
3D cinema	(n)	/ ,θri: ,di: 'sɪnəmə/	Rạp chiếu phim 3D
3D film	(n)	/ ,θri: ,di: 'fɪlm/	Phim 3D
Beach	(n)	/bi:tʃ/	Bãi biển
Bike	(n)	/baɪk/	Xe đạp
Bridge	(n)	/brɪdʒ/	Cây cầu
Building	(n)	/'bɪldɪŋ/	Tòa nhà nhiều tầng
Bus station	(n)	/'bʌs ,steɪʃn/	Trạm xe buýt
Business	(n)	/'bɪznəs/	Việc kinh doanh
Cabin	(n)	/'kæbɪn/	Ca-bin trên tàu thủy
Café	(n)	/'kæfeɪ/	Tiệm cà phê/Quán ăn
Castle	(n)	/'kɑ:sl/	Tòa lâu đài
Chef	(n)	/ʃef/	Bếp trưởng
Chinatown	(n)	/'tʃaɪnətaʊn/	Khu hoa kiều
Cinema	(n)	/'sɪnəmə/	Rạp chiếu
Clean	(adj)	/kli:n/	Sạch
Climbing wall	(n)	/'klaɪmɪŋ ,wɔ:l/	Leo tường có điểm tựa
Comfortable	(adj)	/'kʌmfətəbl/	Tiện lợi/Dễ chịu
Cruise ship	(n)	/'kru:z ʃɪp/	Du thuyền
Dangerous	(adj)	/'deɪndʒərəs/	Nguy hiểm
Dirty	(adj)	/'dɜ:ti/	Bẩn/Dơ
District	(n)	/'dɪstrɪkt/	Khu/Huyện
Exciting	(adj)	/'ɪk'saɪtɪŋ/	Hứng thú
Famous	(adj)	/'feɪməs/	Nổi tiếng
Fantastic	(adj)	/'fæn'tæstɪk/	Tuyệt vời
Far	(adj)	/fɑ:(r)/	Xa xôi
Flat	(n)	/flæt/	Bằng phẳng
Friendly	(adj)	/'frendli/	Thân thiện
Help	(n)	/help/	Sự giúp đỡ
Hot	(adj)	/hɒt/	Nóng nực
Hotel	(n)	/həʊ'tel/	Khách sạn
Library	(n)	/'laɪbrəri/	Thư viện

Market	(n)	/ˈmɑːkɪt/	Chợ
Modern	(adj)	/ˈmʊdɪn/	Hiện đại
Monument	(n)	/ˈmɒnjumənt/	Vật kỷ niệm/Đài kỷ niệm
Noisy	(adj)	/ˈnɔɪzi/	Ồn ào
Office	(n)	/ˈɒfɪs/	Văn phòng
Office building	(n)	/ˈɒfɪs ˌbɪldɪŋ/	Văn phòng tại tòa nhà lớn
Old part	(phrase)	/ˈəʊld pɑːt/	Bộ phận cũ
Park	(n)	/pɑːk/	Công viên
Part	(n)	/pɑːt/	Phần
Passenger	(n)	/ˈpæsɪndʒə(r)/	Hành khách
Plant	(n)	/plɑːnt/	Thực vật
Population	(n)	/pɒpjəˈleɪʃn/	Dân số
Pretty	(adj)	/ˈprɪti/	Khá/Vừa phải
Quiet	(adj)	/ˈkwaɪət/	Yên ả
Restaurant	(n)	/ˈrestrɒnt/	Nhà hàng
Safe	(adj)	/seɪf/	An toàn
School	(n)	/skuːl/	Trường học
Shop	(n)	/ʃɒp/	Cửa hàng
Shopping centre	(n)	/ˈʃɒpɪŋ ˌsentə(r)/	Trung tâm mua sắm
Skateboard park	(n)	/ˈskeɪtbɔːd ˌpɑːk/	Lướt ván (Khu vực
Sports centre	(n)	/ˈspɔːts ˌsentə(r)/	Trung tâm thể thao
Sports team	(n)	/ˈspɔːts ˌtiːm/	Đội thể thao
Square	(n)	/skweə(r)/	Hình vuông
Street	(n)	/striːt/	Đường phố
Swimming pool	(n)	/ˈswɪmɪŋ ˌpuːl/	Bể bơi
Tall	(adj)	/tɔːl/	Cao
Theatre	(n)	/ˈθiətə(r)/	Nhà hát
Tourist information centre	(n)	/ˌtʊərɪst ɪnfəˈmeɪʃn ˌsentə(r)/	Trung tâm thông tin du lịch
Train station	(n)	/ˈtreɪn ˌsteɪʃn/	Trạm tàu hỏa
Tree	(n)	/triː/	Cây
Ugly	(adj)	/ˈʌgli/	Xấu xí
Unfriendly	(adj)	/ʌnˈfrendli/	Không thân thiện
Welcome	(adj)	/ˈwelkəm/	Chào đón
Zoo	(n)	/zuː/	Vườn bách thú/Sở thú